

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 10/MHC
V/v: "BCTC Quý 4 năm 2017
- Công ty mẹ"

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, Tòa nhà VINATEA, Số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 043.5770810

Fax: 043.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 - Công ty mẹ và Công văn Giải trình.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2018 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 – Công ty mẹ
- Công văn 08/MHC

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Lan Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4-2017

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		465,773,437,139	313,051,270,328
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6,099,773,319	4,313,460,344
1. Tiền	111		1,799,773,319	2,313,460,344
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,300,000,000	2,000,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		423,542,023,518	291,733,599,488
1. Chứng khoán kinh doanh	121		438,691,112,023	324,769,535,927
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-15,149,088,505	-33,035,936,439
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		34,439,713,641	14,402,015,792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,740,589,492	6,411,739,081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		283,302,546	199,649,909
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		33,901,167,190	14,775,972,389
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-6,485,345,587	-6,985,345,587
IV. HÀNG TỒN KHO	140		0	275,000
1. Hàng tồn kho	141		0	275,000
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,691,926,661	2,601,919,704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37,864,987	40,844,780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,115,934,476	1,187,968,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		538,127,198	1,373,106,024
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		168,887,663,105	194,713,567,376
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		2,500,000	10,002,500,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2,500,000	10,002,500,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2,262,950,468	2,524,853,713
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,262,950,468	1,778,359,913
- Nguyên giá	222		2,967,452,762	2,102,985,853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-704,502,294	-324,625,940
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	746,493,800
- Nguyên giá	228		0	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		27,315,285,283	28,868,941,263
- Nguyên giá	231		38,530,325,770	38,530,325,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-11,215,040,487	-9,661,384,507
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		138,599,407,354	153,317,272,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		125,350,000,000	125,002,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4,437,000,000	4,437,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-1,187,592,646	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	23,878,272,400
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		707,520,000	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		707,520,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>634,661,100,244</u>	<u>507,764,837,704</u>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144,782,381,409	28,677,191,935
I. NỢ NGẮN HẠN	310		45,068,299,409	28,627,609,935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,117,947,184	3,911,203,208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,870,655,730	671,852,404
4. Phải trả người lao động	314		1,019,533,624	873,797,076
5. Chi phí phải trả	315		8,022,395,614	2,248,677,360
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,272,725	10,909,089
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,368,989,379	2,386,317,638
8. Vay ngắn hạn	320		26,221,958,555	18,197,231,202
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,435,546,598	327,621,958
II. NỢ DÀI HẠN	330		99,714,082,000	49,582,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		49,582,000	49,582,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		99,664,500,000	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		489,878,718,835	479,087,645,769
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		489,878,718,835	479,087,645,769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		327,352,100,000	327,352,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		327,352,100,000	327,352,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-1,200,000	-1,200,000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125,201,013,125	114,409,940,059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112,109,940,059	17,493,275,723
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,091,073,066	96,916,664,336
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>634,661,100,244</u>	<u>507,764,837,704</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,011,663,229	18,596,569,056	24,118,111,267	34,988,194,043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		2,011,663,229	18,596,569,056	24,118,111,267	34,988,194,043
4. Giá vốn hàng bán	11		1,648,772,141	15,761,340,541	20,800,077,894	29,391,945,194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		362,891,088	2,835,228,515	3,318,033,373	5,596,248,849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,598,607,489	13,687,614,271	28,617,255,571	164,388,649,556
7. Chi phí tài chính	22		3,750,826,153	27,028,226,167	10,986,980,536	46,348,446,806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,868,397,420	1,020,015,489	7,349,420,177	2,506,563,447
8. Chi phí bán hàng	25			0	0	3,830,909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,326,355,635	1,495,222,657	5,483,154,588	5,795,611,987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		884,316,789	-12,000,606,038	15,465,153,820	117,837,008,703
11. Thu nhập khác	31		0	629,363,458	228,763,462	629,363,458
12. Chi phí khác	32		283,894	25,766,058	12,248,279	27,167,814
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-283,894	603,597,400	216,515,183	602,195,644
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		884,032,895	-11,397,008,638	15,681,669,003	118,439,204,347
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14,985,952	-2,665,306,282	2,590,595,937	21,522,540,011
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		869,046,943	-8,731,702,356	13,091,073,066	96,916,664,336

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,681,669,003	118,439,204,347
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1,933,532,334	1,678,648,668
-Các khoản dự phòng	03		-17,199,255,288	31,521,841,639
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		837,506	45,913,390
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-27,617,310,442	-153,419,307,884
-Chi phí lãi vay	06		7,349,420,177	2,506,563,447
-Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-19,851,106,710	772,863,607
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		3,396,632,060	-3,156,231,585
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		275,000	624,000
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-7,343,778,999	1,442,947,056
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		-704,540,207	26,845,958
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		-1,333,360,623	-1,476,226,447
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-32,042,655	-27,852,769,305
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-1,192,075,360	-22,800,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-27,059,997,494	-30,264,746,716
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-864,466,909	-1,072,935,489
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		840,250,909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-5,300,000,000	-315,443,888,333
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	130,001,430,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-216,197,055,456	-473,019,493,269
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		128,410,561,566	685,319,321,559
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,932,295,644	12,075,080,749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-79,178,414,246	37,859,515,217
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	13,490,390,000

10
3
X
17

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		183,061,395,546	104,305,395,033
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-75,036,668,193	-93,248,163,831
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-28,554,658,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108,024,727,353	-4,007,037,748
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,786,315,613	3,587,730,753
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,313,460,344	725,680,520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-2,638	49,071
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6,099,773,319	4,313,460,344

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Thị Lan Anh



Nguyễn Công Tuấn

12
F
11
11

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 10, tòa nhà VINATEA, số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 18 nhân viên (1/1/2017: 18 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2017 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	128.677.368	153.768.842
Tiền gửi ngân hàng	1.671.095.951	2.159.691.502
Các khoản tương đương tiền	4.300.000.000	2.000.000.000
	6.099.773.319	4.313.460.344

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017		1/1/2017						
	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị h/ly VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh			438.691.112.023	(15.149.088.505)				324.769.535.927	(33.035.936.439)
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5.000		350.000.000			5.000		350.000.000	
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1.650.000		15.001.100.000	(2.015.600.000)		1.650.000		15.001.100.000	(530.600.000)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	3.380.810		34.736.864.405	(13.133.488.505)		6.702.510		68.866.401.829	(20.876.430.229)
+ Cổ phiếu Công ty CPDV XK Lao Động Chuyên Gia	-		-	-		1.500.000		30.000.000.000	(9.900.000.000)
+ Cổ phiếu C.ty CP Transimex sai gòn	2		58.355			2		58.355	
+ Cổ phiếu Công ty CP Cao Su Sao Vàng	-		-			194.288		5.109.517.410	(1.728.906.210)
+ Cổ phiếu Công ty CP GTNFOODS	1.399.750		22.566.510.545						
+ Cổ phiếu của TCT CP Thiết Bị Điện VN	7.335.000		149.782.767.645						
+ Cổ phiếu Công ty CP Chứng Khoán IB	1.098.000		7.686.672.740						
+ Cổ phiếu Công ty CP LICOGI 16	300.000		3.124.680.000						
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	185		185.442.458.333			185		185.442.458.333	
+ Chứng quyền của TCT CP Thiết Bị Điện VN	400		20.000.000.000			400		20.000.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			139.787.000.000	(1.187.592.646)				153.317.272.400	
- Đầu tư vào Công ty con			125.350.000.000					125.002.000.000	
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	15.000.000.000				100%	15.000.000.000	
+ Công ty TNHH Đầu tư Marina		99%	110.350.000.000				99%	110.002.000.000	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			4.437.000.000	(1.187.592.646)				4.437.000.000	
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	1.734.000.000	(368.254.112)			51%	1.734.000.000	
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BDS Hà Nội	270.300	45,05%	2.703.000.000	(819.338.534)		270.300	45,05%	2.703.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác			10.000.000.000					23.878.272.400	
+ Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Sài Gòn			-			1.577.024		23.878.272.400	
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		5%	10.000.000.000						
			578.478.112.023	(16.336.681.151)				478.086.808.327	(33.035.936.439)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.740.589.492	6.411.739.081
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5.016.183.019	5.516.183.019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	1.724.406.473	895.556.062
	<u>6.740.589.492</u>	<u>6.411.739.081</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.900.931.375	3.769.643.838
-Lãi trái phiếu	9.468.813.885	
-Phải thu khác	22.531.421.930	11.006.328.551
	<u>33.901.167.190</u>	<u>14.775.972.389</u>

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5.016.183.019	5.516.183.019
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328.000.000	328.000.000
▪ Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	238.100.000	238.100.000
▪ Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	110.000.000	110.000.000
▪ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	218.016.797	218.016.797
Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	575.045.771	575.045.771
	<u>6.485.345.587</u>	<u>6.985.345.587</u>

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	0	10,000,000,000

(*) Theo Biên bản bàn giao vốn của hoạt động hợp tác kinh doanh đầu tư và khai thác đội tàu Container sang Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ngày 05/07/2017, khoản góp vốn này chuyển sang mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
1/1/2017	2.016.336.845	86.649.008	2.102.985.853
- Mua trong năm	864.466.909	-	864.466.909
- Thanh lý, nhượng bán			-
31/12/2017	2.880.803.754	86.649.008	2.967.452.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1/1/2017	264.868.604	59.757.336	324.625.940
- Khấu hao trong kỳ	368.351.350	11.525.004	379.876.354
- Thanh lý, nhượng bán			-
31/12/2017	633.219.954	71.282.340	704.502.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1/1/2017	1.751.468.241	26.891.672	1.778.359.913
31/12/2017	2.247.583.800	15.366.668	2.262.950.468

8. Bất động sản đầu tư

	Năm 2017 Nhà cửa VND	Năm 2016 Nhà cửa VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	38.530.325.770	38.530.325.770
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9.661.384.507	8.112.666.223
Khấu hao trong năm	1.553.655.980	1.548.718.284
Số dư cuối năm	11.215.040.487	9.661.384.507
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	28.868.941.263	30.417.659.547
Số dư cuối năm	27.315.285.283	28.868.941.263

9. Phải trả người bán

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988.817.357	988.817.357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405.150.000	405.150.000
Các nhà cung cấp khác	2.723.979.827	2.517.235.851
	4.117.947.184	3.911.203.208

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	4,865,802	243,332,316	(248,198,118)	-
Thuế TN Doanh nghiệp	-	1,203,669,128	-	1,203,669,128
Thuế môn bài	-	3,000,000	(3,000,000)	-
Các khoản phải nộp vào N:	666,986,602	-	-	666,986,602
	671,852,404	1,450,001,444	(251,198,118)	1,870,655,730

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1,187,968,900	661,664,915	(733,699,339)	1,115,934,476
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153	-	(77,358,026)	496,714,127
Thuế thu nhập cá nhân		41,413,071		41,413,071
Thuế TN Doanh nghiệp	799,033,871	32,042,655	(831,076,526)	-
	2,561,074,924	735,120,641	(1,642,133,891)	1,654,061,674

11. Chi phí phải trả

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.610.136.118	1.400.287.371
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	5.610.000.000	
Các khoản trích trước khác	802.259.496	848.389.989
	8.022.395.614	2.248.677.360

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1.503.000.000	1.503.000.000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24.250.000	24.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	841.739.379	859.067.638
	2.368.989.379	2.386.317.638

13. Vay ngắn hạn và dài hạn

	1/1/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	18,197,231,202	31,398,062,808	(23,373,335,455)	26,221,958,555
Vay dài hạn		100,024,500,000	(360,000,000)	99,664,500,000
	18,197,231,202	131,422,562,808	(23,733,335,455)	125,886,458,555

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	31/12/2017	1/1/2017
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND	19.081.958.555	9.057.231.202
Vay cá nhân	VND	-	2.000.000.000
		26.221.958.555	18.197.231.202

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	31/12/2017	1/1/2017
		VND	VND
Trái phiếu do công ty phát hành ngày 23/06/2017	VND	99,664,500,000	-
		99,664,500,000	-

14. Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
1/1/2017	327,352,100,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	114,409,940,059	479,087,645,769	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2,300,000,000)	(2,300,000,000)	
- Tăng /Giảm khác							
- Lợi nhuận thuần trong kỳ					13,091,073,066	13,091,073,066	
31/12/2017	327,352,100,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	125,201,013,125	489,878,718,835	

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	32.735.210	327.352.100.000	32.735.210	327.352.100.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	32.735.090	327.350.900.000	32.735.090	327.350.900.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên nhân xóa sổ	Năm	31/12/2017	1/1/2017
			xóa sổ	
Bransford International Ltd Công ty TNHH Đền hình	Nợ đọng kéo dài	2013	1,510,085,635	1,510,085,635
Orion Hanel	Doanh nghiệp phá sản	2012	1,007,000,000	1,007,000,000
Far Shipping Lines Pte Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	832,800,000	832,800,000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Nợ đọng kéo dài	2012	353,441,000	353,441,000
Obayashi Corporation	Nợ đọng kéo dài	2013	671,955,900	671,955,900
Nợ khó đòi khác	Nợ đọng kéo dài	2012	1,358,566,106	1,358,566,106
Nợ khó đòi khác	Doanh nghiệp phá sản	2012	47,814,000	47,814,000
			5,781,662,641	5,781,662,641

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	5.226.785.118	4.997.887.202
Doanh thu dịch vụ vận tải	2.209.277.209	457.970.303
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	16.682.048.940	29.532.336.538
	24.118.111.267	34.988.194.043

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	4.723.597.961	4.608.615.207
Giá vốn dịch vụ vận tải	1.894.546.815	394.679.000
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	14.181.933.118	24.388.650.987
	20.800.077.894	29.391.945.194

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	193.431.880	10.702.808.582
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, BCC	25.599.720.691	142.786.913.283
Cổ tức được chia	2.824.103.000	10.847.355.500
Lãi chênh lệch tỷ giá		51.572.191
	<u>28.617.255.571</u>	<u>164.388.649.556</u>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.349.420.177	2.506.563.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.285.889	97.534.652
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh	2.682.724.092	41.474.799.125
Chi phí tài chính khác	899.550.378	2.269.549.582
	<u>10.986.980.536</u>	<u>46.348.446.806</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.282.925.920	3.164.964.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.383.496.346	1.672.820.843
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(500.000.000)	(335.082.820)
Chi phí khác	1.316.732.322	1.292.909.534
	<u>5.483.154.588</u>	<u>5.795.611.987</u>

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2017.

7. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Nhận tiền gốc vay		-
Trả tiền gốc vay		-
Chi phí lãi vay	361.958.336	362.950.002
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	436.246.004	433.087.791
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	938.444.839	1.114.800.000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	545.666.667	503.466.667

VII. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính quý 4-2016 của Công ty. Một số số liệu đầu năm đã được trình bày lại nhằm mục đích so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

Điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ 17.439.810 đồng, giảm thuế và các khoản phải thu nhà nước 2.308.413.663 đồng, giảm người mua trả tiền trước ngắn hạn 135.267.000 đồng, tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 666.986.602 đồng, giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2.857.573.075 đồng theo Quyết định số 28845/QĐ-CCT-KT2 ngày 29/12/2017 của Chi Cục thuế Quận Hai Bà Trưng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập:

Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Tuấn
Tổng Giám đốc

Số: 08 /MHC

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

V/v: "Giải trình BCTC Quý IV/2017 – Cty mẹ"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2017 của Công ty mẹ như sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	2.011.663.229	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 4-2017:	869.046.943	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 4-2016:	- 8.731.702.356	VND

Kết quả kinh doanh quý 4/2017 của Công ty lãi hơn nhiều so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Quý 4/2016 Công ty phải thực hiện trích lập một khoản khá lớn dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Tuấn